

UNIT 12:

AN OVERCROWDED WORLD

GETTING STARTED

- overcrowded	(adj) : quá đông đúc
- overpopulation	(n) : sự đông dân
- slum	(n) : nhà ổ chuột
- diverse	(adj): đa dạng
- high living standard	(n): mức sống cao
- disease	(n): bệnh tật
- healthcare	(n): sự chăm sóc sức khỏe
- worthwhile	(adj) : quan trọng, xứng đáng
- community	(n): cộng đồng
- wealthy	(adj): giàu có
- spacious	(adj): rộng rãi
- major	(adj) : chính , chủ yếu